

Số: 2866 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 29 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao mục tiêu tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm
giai đoạn 2026 - 2030 cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số" (Kết luận số 18-KL/TW);

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ cập nhật, bổ sung Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Kết luận số 18-KL/TW;

Căn cứ Kế hoạch số 55-KH/TU ngày 20/5/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 18-KL/TW;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 5487/STC-THQH ngày 25/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao mục tiêu tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm giai đoạn 2026 - 2030 cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An như sau:

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch UBND các xã, phường có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội; rà soát, xây dựng, điều chỉnh kịch bản tăng trưởng kinh tế hàng năm và giai đoạn 2026 - 2030, phấn đấu đạt và vượt mục tiêu tăng trưởng được giao. Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện theo các quy định hiện hành.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thống kê tỉnh, các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan theo dõi, tổng hợp; định kỳ báo cáo việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.



Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Thống kê tỉnh;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Các phòng VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Toàn).



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Thanh An

PHỤ LỤC**Mục tiêu tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm giai đoạn 2026 - 2030
của các xã, phường trên địa bàn***(Kèm theo Quyết định số 2866 /QĐ-UBND ngày 29 /6/2026 của UBND tỉnh)*

STT	Địa phương	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm, giai đoạn 2026-2030 (%/năm)
1	Phường Trường Vinh	12,0-13,0
2	Phường Thành Vinh	11,0-12,0
3	Phường Vinh Hưng	11,5-12,5
4	Phường Vinh Phú	11,0-12,0
5	Phường Vinh Lộc	10,0-11,0
6	Phường Cửa Lò	12,0-13,0
7	Xã Anh Sơn	10,0-12,0
8	Xã Yên Xuân	8,0-9,0
9	Xã Nhân Hòa	9,0-10,0
10	Xã Anh Sơn Đông	9,0-10,0
11	Xã Vĩnh Tường	7,0-8,0
12	Xã Thành Bình Thọ	7,0-8,0
13	Xã Con Cuông	10,0-11,0
14	Xã Môn Sơn	10,77
15	Xã Mậu Thạch	8,0-10,0
16	Xã Cam Phục	9,0-11,0
17	Xã Châu Khê	9,0-11,0
18	Xã Bình Chuẩn	7,98
19	Xã Diễn Châu	13,0-14,0
20	Xã Đức Châu	11,0-12,0
21	Xã Quảng Châu	12,0-23,0
22	Xã Hải Châu	13,0-14,0

STT	Địa phương	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm, giai đoạn 2026-2030 (%/năm)
23	Xã Tân Châu	15,0-16,0
24	Xã An Châu	12,0-13,0
25	Xã Minh Châu	12,0-12,5
26	Xã Hùng Châu	12,0-13,0
27	Xã Đô Lương	12,0-12,5
28	Xã Bạch Ngọc	12,5
29	Xã Văn Hiến	11,0-12,0
30	Xã Bạch Hà	13,0
31	Xã Thuần Trung	11,09-12,0
32	Xã Lương Sơn	10,0-11,0
33	Phường Hoàng Mai	13,0-14,0
34	Phường Tân Mai	14,0-15,0
35	Phường Quỳnh Mai	13,5-14,5
36	Xã Hưng Nguyên	15,0-16,0
37	Xã Yên Trung	10,0-11,0
38	Xã Hưng Nguyên Nam	17,7
39	Xã Lam Thành	10,0-12,0
40	Xã Mường Xén	6,5-7,5
41	Xã Hữu Kiệm	8,0-9,0
42	Xã Nậm Cấn	6,0-7,0
43	Xã Chiêu Lưu	6,5-7,0
44	Xã Na Loi	8,0-10,0
45	Xã Mường Típ	8,0-10,0
46	Xã Na Ngoi	7,0-8,0
47	Xã Mỹ Lý	6,0-7,0

STT	Địa phương	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm, giai đoạn 2026-2030 (%/năm)
48	Xã Bắc Lý	6,5-7,0
49	Xã Keng Đu	6,5
50	Xã Huồi Tụ	6,0-6,5
51	Xã Mường Lống	5,74
52	Xã Vạn An	12,0-13,0
53	Xã Nam Đàn	10,0-12,0
54	Xã Đại Huệ	11,0-13,0
55	Xã Thiên Nhân	10,0-11,0
56	Xã Kim Liên	11,0-13,0
57	Xã Nghĩa Đàn	11,5-12,0
58	Xã Nghĩa Thọ	11,0-11,5
59	Xã Nghĩa Lâm	12,5-13,0
60	Xã Nghĩa Mai	8,87-10,3
61	Xã Nghĩa Hưng	10,0-10,5
62	Xã Nghĩa Khánh	10,0-11,0
63	Xã Nghĩa Lộc	12,0
64	Xã Nghi Lộc	11,0-12,0
65	Xã Phúc Lộc	12,11
66	Xã Đông Lộc	13,0-14,0
67	Xã Trung Lộc	9,53
68	Xã Thần Lĩnh	11,0-13,0
69	Xã Hải Lộc	11,0-11,5
70	Xã Văn Kiều	10,0-11,0
71	Xã Quế Phong	7,5-8,0
72	Xã Tiên Phong	7,0-8,0

STT	Địa phương	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm, giai đoạn 2026-2030 (%/năm)
73	Xã Tri Lễ	6,0-7,0
74	Xã Mường Quàng	8,0-9,0
75	Xã Thông Thụ	7,5-8,0
76	Xã Quỳ Châu	9,0-10,0
77	Xã Châu Tiến	7,0-7,5
78	Xã Hùng Chân	6,9
79	Xã Châu Bình	8,2
80	Xã Quỳ Hợp	12,0-13,0
81	Xã Tam Hợp	10,0-10,5
82	Xã Châu Lộc	8,5-10,5
83	Xã Châu Hồng	8,0-8,5
84	Xã Mường Ham	8,0-8,5
85	Xã Mường Chộng	10,5-11,5
86	Xã Minh Hợp	7,96
87	Xã Quỳnh Lưu	12,0-13,0
88	Xã Quỳnh Văn	10,0-12,0
89	Xã Quỳnh Anh	10,0-11,0
90	Xã Quỳnh Tam	10,0-11,0
91	Xã Quỳnh Phú	11,0-12,0
92	Xã Quỳnh Sơn	10,5-11,5
93	Xã Quỳnh Thắng	10,1
94	Xã Tân Kỳ	11,0-12,0
95	Xã Tân Phú	10,0-11,0
96	Xã Tân An	11,0-12,0
97	Xã Nghĩa Đồng	10,0-12,0

STT	Địa phương	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hàng năm, giai đoạn 2026-2030 (%/năm)
98	Xã Giai Xuân	8,0-9,0
99	Xã Nghĩa Hành	10,0-11,0
100	Xã Tiên Đông	10,0-11,0
101	Phường Thái Hòa	11,5-12,5
102	Phường Tây Hiếu	11,0-12,0
103	Xã Đông Hiếu	11,0-12,0
104	Xã Cát Ngạn	8,0-8,5
105	Xã Tam Đông	11,0-12,0
106	Xã Hạnh Lâm	10,0-11,0
107	Xã Sơn Lâm	9,16-10,2
108	Xã Hoa Quân	10,5-11,0
109	Xã Kim Bảng	10,0-11,0
110	Xã Bích Hào	10,0-10,5
111	Xã Đại Đông	10,91
112	Xã Xuân Lâm	10,0-10,5
113	Xã Tam Quang	8,0-10,0
114	Xã Tam Thái	7,0-8,0
115	Xã Tương Dương	7,0-8,0
116	Xã Lượng Minh	4,5
117	Xã Yên Na	10,0-11,0
118	Xã Yên Hòa	7,5
119	Xã Nga My	7,0-8,0
120	Xã Hữu Khuông	3,0-4,0
121	Xã Nhôn Mai	7,0-8,0
122	Xã Yên Thành	12,0-13,0

STT	Địa phương	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm, giai đoạn 2026-2030 (%/năm)
123	Xã Quan Thành	12,0-13,0
124	Xã Hợp Minh	11,0-12,5
125	Xã Vân Tụ	11,0-12,0
126	Xã Vân Du	10,0-11,0
127	Xã Quang Đông	11,0-12,0
128	Xã Giai Lạc	11,5-12,5
129	Xã Bình Minh	10,0-11,0
130	Xã Đông Thành	11,0-12,0